

- ▶ TƯ VẤN LUẬT
- ▶ THUẾ
- ▶ BẤT ĐỘNG SẢN
- ▶ DỊCH THUẬT

Bản tin Pháp luật

NỘI DUNG

▶ PHẦN I - VẤN ĐỀ QUAN TÂM

Ưu đãi thuế GTGT cho dịch vụ xuất khẩu – Vương nhiều đường

▶ PHẦN II – CÁC QUY ĐỊNH ĐÁNG CHÚ Ý

1. Quy định mới về mức lương tối thiểu vùng
2. Bãi bỏ quy định về tạm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam hàng quý hoặc 6 tháng
3. Doanh nghiệp có thể thực hiện đăng ký thuế, khai thuế và nộp thuế thông qua các phương tiện điện tử
4. Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công – tư

▶ PHẦN III – CÁC VĂN BẢN BAN HÀNH TRONG THÁNG



PHẦN I - VẤN ĐỀ QUAN TÂM

Ưu đãi thuế GTGT cho dịch vụ xuất khẩu - Vương nhiều đường

Luật sư Nguyễn Hữu Phước

Thuế suất ưu đãi



Để khuyến khích xuất khẩu dịch vụ thu ngoại tệ, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, trong đó có chính sách ưu đãi về thuế GTGT. Theo đó, dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất GTGT 0% như hàng hóa xuất khẩu. Việc áp dụng mức thuế suất trên giúp giảm giá thành dịch vụ xuất khẩu, từ đó làm tăng cơ hội cạnh tranh cho các sản phẩm dịch vụ của Việt Nam. Ngoài ra, nó còn giúp doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ có thể được khấu trừ hay được hoàn lại số thuế GTGT đầu vào của các loại hàng hóa, dịch vụ mà họ đã mua trong nước cho việc xuất khẩu dịch vụ. Từ đó, doanh nghiệp có thêm điều kiện tài chính để đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ nhân sự, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng tính cạnh tranh.

Tuy nhiên, việc xây dựng các tiêu chí cơ bản nhằm xác định khi nào thì dịch vụ xuất khẩu được hưởng thuế suất GTGT 0% lại không rõ ràng.

Từ “tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam”...

Trước thời điểm 01/01/2009, bên cạnh hai điều kiện phụ là: (i) phải có hợp đồng ký với người mua ở nước ngoài theo quy định của Luật thương mại; và (ii) người mua nước ngoài thanh toán tiền dịch vụ cho cơ sở cung cấp dịch vụ tại Việt Nam (*Thông tư 84/2004/TT-BTC ngày 18/8/2004*) thì điều kiện tiên quyết cho việc doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ được áp dụng mức thuế suất GTGT 0% là dịch vụ phải được “*tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam*”.

Tuy nhiên, khái niệm này lại không được định nghĩa hay hướng dẫn cụ thể dẫn đến tình huống là các cơ quan thuế địa phương mỗi nơi giải thích một kiểu trong một thời gian dài. Có nơi giải thích “dịch vụ tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam” là dịch vụ được tiêu dùng ở nước ngoài, không dính dáng gì đến Việt Nam. Có nơi hiểu là nếu dịch vụ đó phục vụ cho lợi ích của tổ chức nước ngoài tại Việt Nam thì sẽ không được coi là tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam. Một số nơi còn giải thích rộng hơn là chỉ cần dịch vụ đó có liên quan, hay đề cập đến Việt Nam là có thể được xem như tiêu dùng tại Việt Nam rồi.

Ví dụ: Công ty A được thành lập theo luật nước ngoài chuẩn bị thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam. Công ty A có sử dụng dịch vụ nghiên cứu thị trường Việt Nam của Công ty tư vấn B tại Việt Nam. Sau khi hoàn tất việc cung cấp dịch vụ, Công ty B xuất hóa đơn GTGT 0% cho Công ty A. Cuối năm, khi kiểm tra thanh quyết toán Công ty B, cơ quan thuế địa phương đã không đồng ý việc xuất hóa đơn GTGT 0% vì cho rằng việc nghiên cứu thị trường dù là cung

cấp cho Công ty A nhưng lại phục vụ cho mục đích thành lập công ty con của Công ty A tại Việt Nam và như vậy dịch vụ đó vẫn được xem là “tiêu dùng tại Việt Nam” và phải chịu mức thuế suất 10% thay vì 0%. Tuy nhiên, lúc này Công ty A không chịu trả vì họ đã quyết toán toàn bộ chi phí thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam với bộ phận kế toán tập đoàn, và Công ty B buộc phải “ôm” luôn số tiền 10% thuế GTGT mà đáng ra Công ty A phải chịu và lại còn bị phạt vi phạm hành chính vì nộp chậm tiền thuế GTGT nữa.

... Đến “không có cơ sở thường trú tại Việt Nam”



Từ thời điểm 01/01/2009 trở đi, khoản 1, điều 6, Nghị định 123/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 08/12/2008 (“Nghị Định 123”) và điểm 1 mục II phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 26/12/2008 (“Thông Tư 129”) đã đưa ra tiêu chuẩn mới là tổ chức ở nước ngoài “không có cơ sở thường trú tại Việt Nam” để được hưởng thuế suất thuế GTGT 0% đối với dịch vụ xuất khẩu nói chung (trừ một số dịch vụ không được hưởng thuế suất 0% ví dụ như tái bảo hiểm ra nước ngoài; chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài).

Thông Tư 129 lại vấp phải rắc rối là không hướng dẫn làm thế nào để xác định được tổ

chức ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng dịch vụ với bên cung cấp dịch vụ tại Việt Nam. Điều này thật sự gây khó khăn cho cả cơ quan thuế và người nộp thuế trong việc thực hiện yêu cầu này.

Điều 2 Nghị Định 123 và Công văn 3824/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 18/09/2009 (“Công Văn 3824”) có hướng dẫn khái niệm “cơ sở thường trú tại Việt Nam” được xác định theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước.

Tuy nhiên, dù có định nghĩa về CSTT như nêu ở trên, trong thực tiễn, vào thời điểm ký hợp đồng dịch vụ với các tổ chức ở nước ngoài, bên cung cấp dịch vụ ở Việt Nam không tài nào biết được là bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài có CSTT tại Việt Nam hay không, chỉ khi có khẳng định của bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài về việc họ không có CSTT nào ở Việt Nam thì mới xuất hóa đơn GTGT 0%.

Trong một số trường hợp mà số tiền thuế GTGT phải trả lớn, bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài nộp đơn lên cơ quan thuế Việt Nam xin được xác nhận là họ không có CSTT tại Việt Nam. Nhưng thường yêu cầu này không được đáp ứng vì hiện không có cơ chế để cơ quan thuế cấp giấy xác nhận này. Thậm chí, nếu có cơ chế để cấp giấy xác nhận đi nữa thì cơ quan thuế Việt Nam cũng khó mà kiểm tra một cách thấu đáo việc vào thời điểm đó, bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài đó có CSTT tại Việt Nam hay không. Hơn thế nữa, vì tính phức tạp của nó, thời gian chờ đợi được cấp giấy xác nhận (nếu có) hẳn sẽ rất lâu, mà các bên ký kết hợp đồng đôi khi không thể chờ đợi được vì sự cấp bách của giao dịch mà họ muốn giao kết.

Do vậy, để giảm thiểu rủi ro, thực tế bên cung cấp dịch vụ Việt Nam, trong một số trường hợp mà mức lợi nhuận thu được từ việc cung cấp dịch vụ không cao (dưới 10%), đã yêu cầu điều kiện tiên quyết cho việc ký kết hợp đồng là phải được xuất hóa đơn thuế GTGT 10%. Đối với một số trường hợp khác, hai bên thỏa thuận rằng bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài sẽ cam kết bằng văn bản việc họ không có CSTT tại Việt Nam. Nếu sau đó, cơ quan thuế khẳng định bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài có CSTT tại Việt Nam vào thời điểm ký kết hợp đồng dịch vụ hay trong trong thời gian thực hiện hợp đồng thì họ sẽ hoàn lại tiền thuế GTGT cho phía Việt Nam.

Tuy nhiên, điều này cũng không làm giảm thiểu rủi ro nhiều cho bên cung cấp dịch vụ Việt Nam vì việc kê khai và trả thuế hiện nay là theo cơ chế tự khai, tự nộp. Chỉ một thời gian tương đối lâu sau khi xuất hóa đơn cho bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài thì cơ quan thuế mới thanh quyết toán thuế của bên cung cấp dịch vụ Việt Nam (có thể là 2 – 3 năm sau đó). Lúc này, bên cung cấp dịch vụ Việt Nam có thể không còn giao dịch kinh doanh với bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài đó nữa. Hoặc bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài, vì lý do nào đó, không còn tồn tại nữa để bên Việt Nam có thể yêu cầu họ thanh toán khoản thuế 10% nói trên.



Cần một hướng dẫn để áp dụng và thực tế hơn

Để giải quyết dứt điểm những vướng mắc mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Việt Nam gặp phải, Nhà nước nên xem xét lại việc xác định tiêu chí CSTT để áp dụng mức thuế suất 0% cho dịch vụ xuất khẩu. Nếu vẫn muốn duy trì tiêu chí CSTT để xác định dịch vụ thực tế có xuất khẩu hay không thì cần có cơ chế để bên cung cấp dịch vụ tại Việt Nam có thể xác định được tình trạng của đối tác nước ngoài, qua đó xác định được chính xác nghĩa vụ thuế của giao dịch.

Ngược lại, nếu việc xác định tình trạng CSTT là khó khả thi thì nên chẳng xem xét thu hẹp khái niệm CSTT tại Việt Nam. Điều này vừa có ý nghĩa giúp việc xác định có hay không có CSTT của bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài tại Việt Nam dễ dàng hơn, lại vừa có ý nghĩa mở rộng diện được hưởng ưu đãi thuế GTGT của các doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ. Nhất là đối với các giao dịch mà doanh nghiệp không được hưởng thuế suất ưu đãi chỉ vì bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài có CSTT ở Việt Nam mà hoạt động của CSTT này hầu như không ảnh hưởng đến tính chất “xuất khẩu dịch vụ” của giao dịch.

Trong trường hợp Nhà nước thấy cần khuyến khích hơn nữa hoạt động xuất khẩu dịch vụ, việc sử dụng tiêu chí CSTT tại Việt Nam là không cần thiết nữa, hoàn toàn có thể xác định sản phẩm dịch vụ đã được xuất khẩu thông qua việc yêu cầu phải có hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa tổ chức Việt Nam với bên yêu cầu dịch vụ ở nước ngoài và chứng từ thanh toán tiền dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng cũng như các chứng từ khác theo quy định của pháp luật./.

PHẦN II – CÁC QUY ĐỊNH ĐÁNG CHÚ Ý

1. Quy định mới về mức lương tối thiểu vùng



Ngày 29/10/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2010/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam (“doanh nghiệp nước ngoài”) và Nghị định số 108/2010/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở các công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động (“doanh nghiệp Việt Nam”).

Hai Nghị định này đều quy định 4 mức lương tối thiểu vùng được điều chỉnh. Theo đó, người lao động làm việc cho các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng I gồm các quận thuộc Hà Nội và các quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh sẽ có mức lương tối thiểu là 1.550.000 đồng/tháng và mức thấp nhất là 1.100.000 đồng/tháng áp dụng đối với người lao động làm việc doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV gồm các huyện, thị xã

vùng sâu, vùng xa. Như vậy, nếu so với quy định hiện hành thì mức lương tối thiểu vùng I đã tăng thêm 210.000 đồng/tháng và vùng IV đã tăng thêm 100.000 đồng/tháng.

Trong khi đó, người lao động làm việc cho các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trên các địa bàn thuộc vùng I gồm các quận thuộc Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được điều chỉnh tăng lương tương ứng là 1.350.000 đồng/tháng và mức thấp nhất là 830.000 đồng/tháng áp dụng đối với người lao động làm việc doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thuộc vùng IV gồm các huyện, thị xã vùng sâu, vùng xa. Như vậy, nếu so với quy định hiện hành thì mức lương tối thiểu vùng I đã tăng thêm 370.000 đồng/tháng và vùng IV đã tăng thêm 100.000 đồng/tháng.

Mức lương mới sẽ được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đối với các địa bàn đính kèm tại Phụ lục I của Nghị định 107 và 108.

Bên cạnh đó, hai Nghị định này cũng quy định danh mục địa bàn được điều chỉnh áp dụng mức lương tối thiểu vùng gồm 3 vùng: vùng I, vùng II và vùng III. Trong đó, Vùng I được bổ sung các địa bàn gồm: các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè thuộc thành phố Hồ Chí Minh; Thành phố Biên Hòa và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom thuộc tỉnh Đồng Nai; Thị xã Thủ Dầu Một và các huyện Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương; và Thành phố Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tuy nhiên, các địa bàn được nâng cấp này sẽ áp dụng mức lương tối thiểu theo vùng mới từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Bãi bỏ quy định về tạm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam hàng quý hoặc 6 tháng



Đó là một trong những quy định đáng lưu ý của Thông tư số 186/2010/TT-BTC ngày 18/11/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.

Theo văn bản này, nhà đầu tư chỉ được: (i) chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hằng năm; và (ii) chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam mà không còn hình thức tạm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hàng quý hoặc 6 tháng như trước đây.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài được chuyển hàng năm số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ các hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam ra nước ngoài khi kết thúc năm tài chính, sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp

luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi kết thúc hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam sau khi doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật, đã nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp đồng thời thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định rõ nhà đầu tư nước ngoài không được chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận được chia hoặc thu được từ hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam của năm phát sinh lợi nhuận trong trường hợp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp mà nhà đầu tư nước ngoài đầu tư của năm phát sinh lợi nhuận vẫn còn số lỗ lũy kế sau khi đã chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/12/2010.

3. Doanh nghiệp có thể thực hiện đăng ký thuế, khai thuế và nộp thuế thông qua các phương tiện điện tử



Vừa qua, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Cụ thể, Thông tư mới sẽ điều chỉnh các lĩnh vực sau đây:

- (i) Giao dịch điện tử (GDĐT) trong đăng ký thuế (không áp dụng đối với trường hợp đăng ký thuế theo quy định tại Nghị định số 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ về Đăng ký doanh nghiệp); GDĐT trong khai thuế; GDĐT trong nộp thuế;
- (ii) Thủ tục cấp, tạm đình chỉ, thu hồi Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về GDĐT trong lĩnh vực thuế; Thực hiện GDĐT trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về GDĐT trong lĩnh vực thuế.

Để thực hiện GDĐT trong lĩnh vực thuế, người nộp thuế (trừ trường hợp nộp thuế tại khoản 1, Điều 18 của Thông tư này mà ngân hàng có quy định khác) phải đảm bảo các điều kiện sau: (i) Có chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp và đang còn hiệu lực; và (ii) Có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet và có địa chỉ thư điện tử liên lạc ổn định với cơ quan thuế. Thêm vào đó, tổ chức, cá nhân thực hiện GDĐT trong lĩnh vực thuế với cơ quan thuế phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp.

Cơ quan thuế khi thực hiện thông báo điện tử tại Thông tư này phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp.

Cũng theo Thông tư này thì người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, Tết). Ngày nộp hồ sơ thuế điện tử được tính từ 0 giờ đến 24 giờ cùng ngày. Khi đó, thời điểm nộp hồ sơ thuế điện tử là thời điểm được ghi trên Thông báo xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử của cơ quan thuế. Cơ quan thuế gửi Thông báo xác nhận đã nhận được hồ sơ thuế điện tử đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trường hợp sử dụng dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút sau khi người nộp thuế hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN hoàn thành việc gửi hồ sơ thuế điện tử.

Trong quá trình quản lý các hồ sơ thuế điện tử, việc lưu trữ chứng từ điện tử trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo thời hạn do pháp luật quy định như đối với chứng từ giấy. Trường hợp chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định nhưng có liên quan đến tính toàn vẹn về thông tin của hệ thống thông tin và các chứng từ điện tử đang lưu hành, thì tiếp tục được lưu trữ, cho đến khi việc hủy chứng từ điện tử hoàn toàn không ảnh hưởng đến các giao dịch điện tử khác thì mới được tiêu hủy.

Ngoài những nội dung trên, Thông tư còn quy định cụ thể về thủ tục đăng ký thuế, khai thuế điện tử, GDĐT trong thủ tục thu, nộp thuế, dịch vụ giá trị gia tăng về GDĐT trong lĩnh vực thuế (T-VAN), thực hiện GDĐT trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, v.v..

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011.

4. **Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư phải đảm bảo tối thiểu bằng 30% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư**



Đây là một trong những quy định đáng chú ý của Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư ban hành kèm theo Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Đầu tư theo hình thức đối tác công - tư được hiểu là việc Nhà nước và Nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện Dự án phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở Hợp đồng dự án. Trong đó, phần tham gia của Nhà nước là tổng hợp các hình thức tham gia của Nhà nước bao gồm: Vốn nhà nước, các ưu đãi đầu tư, các chính sách tài chính có liên quan, được tính trong tổng mức đầu tư (tổng vốn đầu tư) của Dự án, nhằm tăng tính khả thi của Dự án. Căn cứ tính chất của từng Dự án, Phần tham gia của Nhà nước có thể gồm một hoặc nhiều hình thức nêu trên. Phần tham gia của Nhà nước không phải là phần góp vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp dự án, không gắn với quyền được chia lợi nhuận từ nguồn thu của Dự án.

Trong Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công-tư, tổng giá trị phần tham gia của Nhà nước không vượt quá 30% tổng mức đầu tư

của Dự án, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Nhà đầu tư có thể huy động vốn vay thương mại, và các nguồn vốn khác (không có bảo lãnh của Chính phủ) tới mức tối đa bằng 70% phần vốn của khu vực tư nhân tham gia Dự án.

Lĩnh vực thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư bao gồm:

- (i) Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ;
- (ii) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt;
- (iii) Giao thông đô thị;
- (iv) Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông;
- (v) Hệ thống cung cấp nước sạch;
- (vi) Nhà máy điện;
- (vii) Y tế (bệnh viện); và
- (viii) Môi trường (nhà máy xử lý chất thải).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) cho các Dự án thực hiện thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.

Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công - tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2011. Quy chế này được thực hiện trong thời gian từ 3 đến 5 năm kể từ ngày có hiệu lực cho đến khi Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công - tư thay thế Quy chế này.

PHẦN III – CÁC VĂN BẢN BAN HÀNH TRONG THÁNG

CHÍNH PHỦ

1. Nghị định 111/2010/NĐ-CP ngày 23/11/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp.
2. Nghị định 110/2010/NĐ-CP ngày 09/11/2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2005/NĐ-CP ngày 26/08/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 11/2009/NĐ-CP ngày 10/02/2009 của Chính phủ.
3. Nghị định 109/2010/NĐ-CP ngày 04/11/2010 về kinh doanh xuất khẩu gạo.
4. Nghị định 108/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.
5. Nghị định 107/2010/NĐ-CP ngày 29/10/2010 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với lao động Việt Nam làm việc cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế và cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Quyết định 2135/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 phê duyệt Đề án "Sản xuất và phát hành hộ chiếu điện tử Việt Nam".
2. Quyết định 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.
3. Quyết định 71/2010/QĐ-TTg ngày 09/11/2010 về việc ban hành Quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công – tư.
4. Quyết định 2011/QĐ-TTg ngày 05/11/2010 về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm tín dụng xuất khẩu.

BỘ TÀI CHÍNH

1. Thông tư số 189/2010/TT-BTC ngày 24/11/2010 về việc quy định mức thu; chế độ thu; nộp và quản lý sử dụng phí; lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet của Việt Nam.
2. Thông tư 186/2010/TT-BTC ngày 18/11/2010 hướng dẫn thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có lợi nhuận từ việc đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Thông tư 180/2010/TT-BTC ngày 10/11/2010 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
4. Thông tư 177/2010/TT-BTC ngày 05/11/2010 quy định chế độ quản lý tài chính Quỹ Bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài.
5. Thông tư 175/2010/TT-BTC ngày 05/11/2010 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 84/2008/TT-BTC ngày 30/09/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/09/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.
6. Thông tư 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực hải quan.
7. Thông tư 169/2010/TT-BTC ngày 01/11/2010 quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
8. Quyết định 2905/QĐ-BTC ngày 09/11/2010 về việc đính chính Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ.

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Thông tư 36/2010/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2010 hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

1. Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam
2. Thông tư 23/2010/TT-NHNN ngày 09/11/2010 quy định về việc quản lý, vận hành và sử dụng Hệ thống Thanh toán điện tử liên ngân hàng.
3. Quyết định 2620/QĐ-NHNN ngày 05/11/2010 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng.

BỘ XÂY DỰNG

1. Thông tư 21/2010/TT-BXD ngày 16/11/2010 hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng.
2. Thông tư 20/2010/TT-BXD ngày 27/10/2010 hướng dẫn thí điểm xây dựng và công bố một số chỉ số đánh giá thị trường bất động sản.

with us ...

... you stay safe

Liên lạc với chúng tôi

Tại Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Hữu Phước, Founding Partner
Nguyễn Gia Huy Chương, Managing Partner
Đình Quang Thuận, Partner
Trần Thanh Tùng, Senior Associate
Duong Tieng Thu, Senior Associate
Anh Hồng Ngân, Associate
Đình Nhật Mai Đào, Associate
Chally Jun Ryu, Associate, Korean Desk

Phòng 1602, Tầng 16, Tòa nhà Centec, 72-74
Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: + 84 (8) 3823 5895
Fax: + 84 (8) 3823 5896
Email: info@phuoc-partners.com

Tại Hà Nội

Trương Mỹ Ly, Partner
Nguyễn Tuấn Khang, Associate
Nguyễn Thị Phương Chung, Associate
Trịnh Thu Hào, Associate

Tầng 20, Tháp B- Vincom City Towers,
191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng,
Tp. Hà Nội
Tel: +84 (4) 3974 8230
Fax: +84 (4) 3974 8234
Email: info@phuoc-partners.com

Tại Đà Nẵng

Phạm Quốc Tuấn, Partner
Trần Khánh Ly, Business Development
Manager

Tầng 5, Indochina Riverside Towers, 74
Bạch Đằng,
Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: +84 (511) 3815 253
Fax: +84 (511) 3815 254
Email: info@phuoc-partners.com

Nội dung của Bản tin này không phải là tư vấn pháp lý và cũng không thể hiện ý kiến của văn phòng chúng tôi hoặc của bất cứ luật sư hay chuyên gia tư vấn nào của chúng tôi. Bản tin này cung cấp các thông tin chung và những thông tin này có thể không chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật tại thời điểm được đọc. Nội dung này cũng không nhằm sử dụng như phần hỗ trợ thêm cho các ý kiến tư vấn và quan điểm pháp lý của chúng tôi. Vui lòng tìm kiếm các ý kiến tư vấn pháp lý hoặc tư vấn chuyên nghiệp khác phù hợp với những vấn đề mà bạn gặp phải. Chúng tôi, Phuoc & Partners, tuyên bố rõ ràng là sẽ không chịu trách nhiệm về những hành động hoặc không hành động dựa trên bất kỳ hoặc toàn bộ nội dung của Bản tin này.

© 2010 Phuoc & Partners, một hãng luật quốc tế của Việt Nam. Tất cả các quyền liên quan đến logo Phuoc & Partners thuộc nhãn hiệu của Phuoc & Partners đã đăng ký tại Việt Nam.